TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2026/DS-PT
Ngày: 22/01/2026
V/v:tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên Tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 485/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2025,về tranh chấp *"Đòi lại tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 629/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: ông Trần Lâm N, sinh năm 1996 – Chủ hộ Kinh doanh cửa hàng T3. Địa điểm kinh doanh: ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp C, xã B, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2025) (có mặt).

Bị đơn: bà Trần Thị Thu N1, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Bùi Quốc V, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2024) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Ông Trần Văn T1, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp D, xã B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người làm chứng: anh Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người kháng cáo: bà Trần Thị Thu N1 là bị đơn trong vụ án

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2023 của nguyên đơn và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Hộ kinh doanh cửa hàng T3 mua bán về vật tư nuôi trồng thủy sản. Khi đó ông Trần Văn T1 là người thay mặt hộ kinh doanh để mua bán vật tư nuôi trồng thủy sản (thức ăn tôm) với bà Trần Thị Thu N1, thời gian từ năm 2017 đến năm 2020. Vào năm 2019, khi tổng kết nợ cuối năm từ ngày 01 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019, bà N1 còn nợ lại nguyên đơn số tiền 269.782.000 đồng, giấy nợ có chữ ký của bà N1.

Sau khi hai bên kết toán nợ năm 2019, bà N1 có đến lấy thêm 03 lần thức ăn nhưng trả tiền mặt, nên vẫn còn thiếu lại số tiền nêu trên, do chỗ làm ăn lâu năm nên coi như tiền kê chân. Sau này khi phát hiện bà N1 đã lấy thức ăn từ người khác để bán, nên nguyên đơn đến nhà đòi nhiều lần nhưng bà N1 không trả. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thu N1 có nghĩa vụ trả nguyên đơn số tiền nợ 269.782.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- Đối với yêu cầu đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện của phía bị đơn để đình chỉ giải quyết vụ án thì phía nguyên đơn không đồng ý. Bởi vì, mặc dù đến thời điểm khởi kiện đã quá 03 năm. Tuy nhiên, nay nguyên đơn xác định chỉ kiện đòi lại số tiền vốn gốc bà N1 còn nợ là 269.782.000 đồng, không có yêu cầu tính lãi suất là phù hợp. Nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định, buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn theo yêu cầu nêu trên, không áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 07/5/2024 của bị đơn và trong quá trình tham gia tố tụng ông Bùi Quốc V là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các lý do sau:

Vào ngày 26/6/2023, ông Trần Lâm N khởi kiện *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* với bà Trần Thị Thu N1. Theo nội dung đơn khởi kiện thì từ ngày 01 đến ngày 25/12/2019 giữa ông N và bà N1 có mua bán vật tư nuôi trồng thủy sản.

Thời gian từ ngày 25/12/2019 đến ngày 26/6/2023 là đã quá 03 năm, cụ thể là 03 năm 06 tháng 01 ngày. Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu khởi kiện đối với vụ án đã hết. Nên nay phía bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 184 và điểm e, khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà N1 không thừa nhận số nợ nêu trên, giấy mua bán do nguyên đơn cung cấp không đảm bảo giá trị pháp lý, vì trong tờ giấy mua bán không có thể hiện tên người mua, người bán là ai, địa chỉ ở đâu, ai nợ ai bao nhiêu tiền, chỉ có một chữ ký "*nga*" và phía bà N1 cho rằng chữ ký "*nga*" này không phải của bà Trần Thị Thu N1 ký; không có cơ sở để khẳng định giữa nguyên đơn và bà N1 có thiết lập mối quan hệ mua bán trong năm 2019. Nếu phía nguyên đơn cho rằng đây là chữ ký của bà Trần Thị Thu N1, đề nghị phía nguyên đơn cung cấp tài

liệu chứng cứ, chứng minh.

Cả 04 lần giám định đều không đủ cơ sở kết luận chữ ký "*nga*" có phải là do bà N1 ký hay không.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2024 của ông Trần Văn T1 và quá trình tham gia tố tụng ông T1 trình bày:

Vào thời điểm năm 2011-2020, Hộ kinh doanh cửa hàng T3 do bà Huỳnh Thị L1 đứng tên trên giấy phép kinh doanh. Khi giấy phép kinh doanh hết hạn đổi lại thì không đủ điều kiện theo luật định, do vậy bà L1 đưa cho con là Trần Lâm N có bằng Kỹ sư nuôi trồng thủy sản đứng tên cho phù hợp theo qui định.

Lúc đó ông Trần Văn T1 là người thay mặt cho hộ kinh doanh hợp đồng mua bán vật tư nuôi trồng thủy sản với bà Trần Thị Thu N1, thời gian từ năm 2017 đến năm 2020, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Khi tổng kết cuối năm 2019, từ ngày 01 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019, bà N1 còn nợ lại nguyên đơn 269.782.000 đồng.

Vì vậy, nay trong vụ án này ông T1 để người đứng tên chủ hộ đăng ký kinh doanh của Đại lý T4 là ông Trần Lâm N đứng đơn khởi kiện bà N1 theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Lâm N – Chủ hộ Kinh doanh cửa hàng T3 đối với bà Trần Thị Thu N1 về việc "*Tranh chấp Đòi lại tài sản*".

Buộc bà Trần Thị Thu N1 có nghĩa vụ trả ông Trần Lâm N - Chủ hộ Kinh doanh cửa hàng T3 số tiền nợ vốn gốc là 269.782.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025 bị đơn bà Trần Thị Thu N1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Hủy án bản sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, vì thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết.

- Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Lâm N về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền là 269.782.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bùi Quốc V là người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định phạm vi kháng cáo của bà Trần Thị Thu N1 là yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì từ năm 2019 trở về trước bà N1 không có mua thức ăn thủy sản của nguyên đơn. Các kết luận giám định đều không đủ cơ sở để giám định chữ viết N1 tại mẫu cần giám định và các mẫu so sánh có phải do một người ký ra hay không. Thời điểm năm 2019 bà N1 không có đăng ký kinh doanh nên không mua hàng của nguyên đơn. Người làm chứng ông Huỳnh Ngọc L là người làm thuê cho nguyên đơn nên lời khai của ông L sẽ không khách quan. Giấy chốt nợ ngày 28/12/2019 không có công chứng, chứng

thực nên không có giá trị chứng minh. Bị đơn cung cấp giấy xác nhận của 03 người làm chứng là Phạm Thị Hồng T2, Phan Thành Đ và Nguyễn Văn Đ1, những người làm chứng này không có bà con thân thích bên nào nên họ trình bày khách quan.

Ông Nguyễn Văn Trọng đại D cho nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn và trình bày phía bị đơn cho rằng ông L là người làm chứng không khách quan là không đúng, vì ông L là người trực tiếp chở hàng đến giao cho bà N1. Việc bà N1 không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng bà N1 vẫn mua hàng được, không bị cấm mua hàng hóa. Nguyên đơn kiện đòi lại số tiền bà N1 còn thiếu nên không áp dụng thời hiệu, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị Thu N1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N1 phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu N1 làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu N1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền là 269.782.000đ, xét thấy:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền mua thức ăn nuôi trồng thủy sản còn thiếu với số tiền là 269.782.000đ, tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là cuốn sổ tay màu đen bên trong có ghi chép quá trình mua bán thức ăn giữa Đại lý T4 với Đại lý C1, trong đó có chữ ký của bà N1 xác nhận nợ với số tiền 269.782.000 đồng, đầu trang giấy có ghi ngày 28-12-2019. Hội đồng xét xử xét thấy: nguyên đơn khai từ năm 2017 bị đơn có mua bán vật tư nuôi trồng thủy sản của nguyên đơn, hai bên không có lập hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, đến cuối năm 2019 hai bên tổng kết lại thì bị đơn có ký xác nhận nợ lại nguyên đơn số tiền 269.782.000 đồng và đến nay

vẫn chưa trả, riêng năm 2020 bị đơn có mua hàng nhưng đã thanh toán xong. Phía bị đơn không thừa nhận nợ nguyên đơn số tiền 269.782.000 đồng. Do đó nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký N1 có trong cuốn sổ tay màu đen mà nguyên đơn khai do bị đơn ký chữ N1. Qua các lần giám định tại các Kết luận giám định như sau:

- Kết luận giám định số 581/2024/KL-KTHS ngày 23/7/2024 (bút lục 80) và Kết luận giám định số 637/2024/KL-KTHS ngày 03/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh B; Kết luận giám định số 7161//KL-KTHS ngày 19/02/2025 của Phân Viện Khoa học hình sự - Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh (Bút lục 125), kết luận giám định số 248/2025/KL-KTHS ngày 20/6/2025 của Phòng K Công an tỉnh B đều xác định: không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết "Nga" trên mẫu cần giám định so với chữ ký dạng chữ viết "Nga" trên mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

Tuy nhiên Căn cứ vào cuốn sổ tay màu đen ghi chép quá trình mua bán thức ăn giữa Đại lý T4 với Đại lý C1, trong đó có chữ ký của bà N1 xác nhận nợ với số tiền 269.782.000 đồng, đầu trang giấy có ghi ngày 28-12-2019 (Bút lục 84, tập 15). Thấy rằng, mặc dù trong sổ không ghi cụ thể họ tên, người mua, người bán là ai, năm sinh, địa chỉ, ai nợ ai bao nhiêu tiền, nhưng theo cách thức mua bán thông thường giữa các đại lý thức ăn với khách hàng tại địa phương nơi có nuôi tôm công nghiệp sẽ lập 01 sổ theo dõi và ghi tên của khách hàng và ký xác nhận công nợ là xong, phía khách hàng cũng có 01 sổ để theo dõi, cụ thể tại trang bìa của sổ có ghi: *"ĐL: COI NGA"*, là tên đại lý của phía bà N1. Theo nội dung trong sổ thể hiện giữa 02 bên đã có giao dịch với nhau vào năm 2019 và mỗi lần kết nợ lại thì phía bà N1 có ký tên "Nga". Riêng ngày 28/12/2019, sau khi kết nợ với số tiền 269.782.000 đồng, do bà N1 chưa trả nên mặt phía sau trang giấy vẫn còn để trống và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 khai ông để trống trang giấy phía sau cuốn sổ để theo dõi phía bà N1 trả nợ là phù hợp.

Mặc dù qua các lần giám định kết quả đều không đủ cơ sở kết luận chữ ký N1 trong sổ tay màu đen do nguyên đơn cung cấp là chữ ký của bà N1. Tuy nhiên nguyên đơn có yêu cầu triệu tập người làm chứng là ông Huỳnh Ngọc L và ông L khai rằng ông không có bà con thân thích hay mâu thuẫn gì với nguyên đơn và bị đơn, ông có làm thuê cho Đại lý thức ăn T4 (nguyên đơn) thời gian từ năm 2015 đến cuối năm 2021 thì nghỉ làm. Khi bên bà N1 mua thức ăn thủy sản của nguyên đơn thì ông được giao nhiệm vụ trực tiếp chở hàng đến nhà giao cho bà N1, hai bên đều có sổ theo dõi, phía bà N1 gửi tiền trả thì ông nhận và ký tên xác nhận vào sổ bà N1 cất giữ, khi nào bà N1 thiếu tiền thì ký vào sổ của ông đem về cho nguyên đơn theo dõi. Có khi bà N1 ký tên *"nga",* có khi là ông C (chồng) nhận thì ký tên "*Coi"* hoặc anh L (con trai) nhận thì ký tên "*Lâm*" vào sổ màu đen do nguyên đơn cung cấp. Ông khẳng định năm 2019 bà N1 có mua thức ăn thủy sản của phía nguyên đơn và các chữ ký trong sổ đều do gia đình bà N1 ký nhận chứ không có ai giả mạo chữ ký của bà N1; có khi bà N1 ký tên dạng chữ ký, có khi ký tên dạng chữ viết. Xét thấy lời trình bày của ông L là khách, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là cuốn sổ ghi chép việc mua

bán, nội dung có trang có chữ ký ông C, có trang có chữ ký anh L hoặc có trang ghi *" Thu N1 gửi 100 triệu đồng, L nhận"* (BL 18,19,21,22) nên lời khai của ông L có giá trị pháp lý.

Hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận, bà N1 có mua hàng của nguyên đơn từ ngày 02/01/2020 đến cuối năm 2020 đã trả xong và các chữ ký trong năm 2020 do bà N1 ký tiếp theo (sau trang giấy để trống) trong cuốn sổ màu đen do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời đại diện của bị đơn cũng thừa nhận nội dung ghi trong cuốn sổ trong năm 2020 những chữ viết mực màu xanh là ghi về số lượng hàng hóa, chữ viết mực màu đỏ là tổng cộng nợ bà N1 ký tên. Xét thấy các nội dung ghi nhận hàng hóa, chốt nợ trong cuốn sổ của năm 2019 cũng giống như nội dung ghi của năm 2020. Do đó bà N1 cho rằng không mua thức ăn thủy sản của nguyên đơn trong năm 2019 là không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn có cung cấp giấy xác nhận của Phạm Thị Hồng T2, Phan Thành Đ, Nguyễn Văn Đ1 xác nhận trước năm 2020 gia đình bà N1 không kinh doanh mua bán thức ăn thủy sản. Các giấy xác nhận này có công chứng chữ ký của người xác nhận. Đại diện bị đơn cho rằng những giấy xác nhận này là sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy các tờ xác nhận được đánh máy có nội dung giống hệt nhau là không khách quan, việc công chứng là chứng thực chữ ký, điểm chỉ của một người trong một giấy tờ, không phải công chứng nội dung của văn bản. Do đó các giấy xác nhận này không có giá trị pháp lý.

Nguyên đơn xác định chỉ kiện đòi số tiền nợ gốc 269.782.000đ, không tính lãi suất, việc chốt nợ không quy định thời hạn trả, do đó nguyên đơn có quyền khởi kiện để đòi lại tiền bất cứ lúc nào. Do đó không áp dụng thời hiệu để đình chỉ giải quyết vụ án như lời tranh luận của đại diện bị đơn.

Bị đơn phản đối yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền 269.782.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N1 phải chịu án phí 300.000đ.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, về án phí sơ thẩm, về nghĩa vụ thi hành án, về trách nhiệm do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu N1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 81/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Lâm N – Chủ hộ Kinh doanh cửa hàng T3 đối với bà Trần Thị Thu N1 về việc "*Tranh chấp Đòi lại tài sản*".

2. Buộc bà Trần Thị Thu N1 có nghĩa vụ trả ông Trần Lâm N (Chủ hộ Kinh doanh cửa hàng T3) số tiền nợ gốc là 269.782.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng).

3.Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc bà Trần Thị Thu N1 phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0003070 ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà N1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, về án phí sơ thẩm, về nghĩa vụ thi hành án, về trách nhiệm do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND khu vực 8- Vĩnh Long;
- VKSND cùng cấp;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình